

Thống kê các vụ điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với hàng hóa Việt Nam
Lists of safeguard cases against Vietnam goods

Thời gian cập nhật/ Lastest update: 5/1/2026

Nguồn: Hội đồng tư vấn về Phòng vệ thương mại - VCCI/Source: Trade Remedies Council - VCCI

Năm/Year	STT/No.	Sản phẩm bị kiện	Investigated product	Mã HS/HS Code	Quốc gia/ Investigating country	Quốc gia bị kiện	Tiến trình vụ kiện/Investigation period					DN Việt Nam có liên quan	Ghi chú/Note	
							Ngày khởi kiện/Initiated date	QĐ tạm thời/Provisional measure			QĐ chính thức/Final measure			
								Ngày áp dụng/Date	Mức áp dụng/Duty	Thời hạn áp dụng/Time	Ngày áp dụng/Date			Mức áp dụng/Duty
2025	63	Bê mặt thạch anh	Quartz surface products	6810.99.0020, 6810.99.0040, 7020.00.6000	Hoa Kỳ/US									
2025	62	Thép cuộn	Rebar	7214.20.00 và 7214.99.10	Vương quốc Anh/ British		17/11/2025							
2025	61	Nhựa polypropylene	Polypropylene	3902.10.30.001 3902.10.30.090 3902.10.40.001 3902.10.40.090 3902.10.90.001 3902.10.90.090 3902.30.30.001 3902.30.30.090 3902.30.90.001 3902.30.90.090 và 3902.90.90.000.	Thái Lan/Thailand		29/08/2025							
2025	60	Bìa carton gom sóng	Corrugating medium	4805.19.10, 4805.19.90 và 4805.12.00	Philippines		11/02/2025							
2025	59	Thép cuộn chống ăn mòn	Corrosion resistant steel coil	7210.61.20, 7210.61.30, 7225.92.25 và 7225.92.35	Nam Phi / South Africa		17/01/2025							
2024	58	Thép cán phẳng hợp kim và không hợp kim	Non-Alloy and Alloy Steel Flat Products	7208, 7209, 7210, 7211, 7225, 7226	Ấn Độ / India		19/12/2024	21/04/2025	12%					
2024	57	Hợp kim nungan và silicon	Manganese and silicon-based alloying elements	28.04.69.00, 72.02.11.20, 72.02.11.80, 72.02.19.00, 72.02.21.00, 72.02.29.10, 72.02.29.90, 72.02.30.00, 72.02.99.30, 72.02.99.80,30, 28.50.00.60,91	EU		19/12/2024						Ngày 25/11/2025 Áp dụng biện pháp tự vệ. Sản phẩm của Việt Nam được loại trừ khỏi danh sách áp dụng.	
2024	56	Xi măng	Cement	2523.2990 và 2523.9000	Philippines		28/10/2024			15/12/2025	Năm 1: PHP14.00/túi 40kg hoặc PHP 348.00/m3			
2024	55	Vải bạt tarpaulin	Plastic Tarpaulin Products	ex3921.90.90; ex3926.90.90; ex6306.12.00	Indonesia		18/9/2024							
2024	54	Hạt nhựa polyethylene mật độ thấp tuyến tính	Low Linear Density Polyethylene - LLDPE	3901.10.92	Indonesia		9/9/2024							
2024	53	Xơ sợi staple nhân tạo từ polyeste	Fine Denier Polyester Staple Fiber	5503.20.0025	Hoa Kỳ/US		28/2/2024			9/11/2024	Hạn ngạch nhập khẩu ở mức 0 trong năm đầu tiên và tăng thêm một triệu pound trong mỗi ba năm tiếp theo.	4 năm từ ngày 23/11/2024		
2023	52	Sợi làm từ bông	Cotton yarn	5204.11.10, 5204.19.00, 5204.20.00, 5205.11.00, 5205.12.00, 5205.21.00, 5205.22.00, 5205.24.00, 5205.26.00, 5205.32.00, 5205.41.00, 5205.42.00, 5205.43.00, 5205.47.00, 5205.48.00, 5206.11.00, 5206.12.00, 5206.14.00, 5206.21.00, 5206.23.00, 5206.24.00, 5206.25.00, 5206.31.00, 5206.32.00, 5206.33.00, 5206.42.00 và 5206.45.00	Indonesia		27/10/2023						24/05/2025: Ủy ban Tự vệ của Indonesia (KPP) ban hành Kết luận cuối cùng, để xuất Chính phủ Indonesia áp dụng biện pháp tự vệ do xuất hiện thực tế thuế tuyệt đối, với mức thuế cao thể như sau: - Năm thứ 1: thuế 13.419 rupiah/kg - Năm thứ 2: thuế 12.614 rupiah/kg - Năm thứ 3: thuế 11.809 rupiah/kg	
2023	51	Vải dệt từ bông	Cotton fabric	5208.21.00, 5208.22.00, 5208.31.90, 5208.33.00, 5208.41.90, 5208.42.10, 5208.42.90, 5208.43.00, 5208.52.10, 5208.59.20, 5208.59.90, 5209.11.10, 5209.11.90, 5209.19.00, 5209.21.00, 5209.31.00, 5209.49.00, 5209.51.10, 5210.21.00, 5210.32.00, 5210.41.10, 5210.49.00, 5210.51.10, 5210.59.10, 5210.59.90, 5211.31.00, 5211.32.00, 5211.39.00, 5211.59.10, 5211.59.90, 5212.15.90, 5212.21.00 và 5212.23.00.	Indonesia		27/10/2023			31/12/2025	- Năm thứ 1: 3.000-3.300 Rp/mét - Năm thứ 2: 2.800-3.100 Rp/mét - Năm thứ 3: 2.600-2.900 Rp/mét			
2023	50	Than cốc	Low Ash Metallurgical Coke	2704.0010, 2704.0020, 2704.0030, 2704.0090	Ấn Độ/ India		30/06/2023						Việt Nam được loại trừ khỏi danh sách áp thuế/ Vietnam is excluded from the list of tax imposition	
2023	49	Vũ bình ga bằng thép	LPG steel cylinders	7311	Philippines		29/03/2023						Ngày 19/8/2024: Chấm dứt điều tra, không áp dụng biện pháp tự vệ do việc gia tăng nhập khẩu không gây thiệt hại/đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành công nghiệp nội địa Philippines	
2022	48	Săm lốp xe đạp, xe gắn máy và mô tô	Inner tubes for bicycles, motorcycles and scooters	4013.20.00.00, 4013.90.00.10 và 4013.90.00.20	Maroc		17/10/2022							
2022	47	Sản phẩm nhựa PVC	PVC Suspension Resins	3904.10.20	Ấn Độ / India		16/09/2022						Ngày 15/05/2023, DGTR ban hành kết quả cuối cùng, Việt Nam nằm trong danh sách các nước được loại trừ áp dụng biện pháp tự vệ	
2021	46	Gạch men	Ceramic tiles	6907	Ukraine		01/06/2021							

2020	45	Hạt nhựa EPS	Expandible polystyrene	3903.11.10		Indonesia								2/12/2021	Năm thứ nhất là: 2.452.711 Rp/tấn (tương đương khoảng 170,7 USD/tấn); Năm thứ hai là: 2.428.184 Rp/tấn (tương đương khoảng 169 USD/tấn); Năm thứ ba là: 2.403.902 Rp/tấn (tương đương khoảng 167 USD/tấn).	03 năm từ ngày 24/12/2021	Ngày 22/7/2024: Ủy ban Tự vệ Indonesia (KPP) khởi xướng điều tra gia hạn biện pháp tự vệ về Ngày 22/11/2024, KPPPI gia hạn thuế tự vệ thêm 03 năm, với mức thuế và thời gian cụ thể: - 23/12/2024-22/12/2025: 2.352.478 rupiah/MT - 23/12/2025-22/12/2027: 2.304.468 rupiah/MT	
2020	44	Giấy bọc thuốc lá	Cigarette Paper & Non-Porous Plug wrap paper	4813.20.00, 4813.90.10, 4813.90.90		Indonesia			26/10/2020					9/11/2021	- Năm thứ nhất: 4.000.000 Rp/tấn (tương đương khoảng 282 USD/tấn) - Năm thứ hai: 3.961.990 Rp/tấn (tương đương khoảng 279 USD/tấn)	02 năm từ ngày 30/11/2021	06/09/2023: Tiếp tục áp dụng biện pháp tự vệ sau rà soát. Mức thuế: Năm 1 (30/11/2023 – 29/11/2024): Rp. 3.923.900/Tấn Năm 2 (30/11/2024 – 29/11/2025): Rp. 3.885.850/Tấn Năm 3 (30/11/2025 – 29/11/2026): Rp. 3.847.800/Tấn	
2020	43	Sản phẩm may mặc phụ kiện	Articles of apparel and clothing accessories	6101, 6102, 6103, 6104, 6105, 6106, 6109, 6110, 6111, 6117, 6201, 6202, 6203, 6204, 6205, 6206, 6209, 6214.		Indonesia			1/10/2020					22/10/2021	- Năm 1: 19.260 Rp/sản phẩm (khoảng 1,36 USD/sản phẩm) - 63.000 Rp/sản phẩm (khoảng 4,43 USD/sản phẩm). - Năm 2: 18.297 Rp/sản phẩm (khoảng 1,29 USD/sản phẩm) - 59.850 Rp/sản phẩm (khoảng 4,21 USD/sản phẩm). - Năm 3: 17.382 Rp/sản phẩm (khoảng 1,22 USD/sản phẩm) - 56.858 Rp/sản phẩm (khoảng 4 USD/sản phẩm)	03 năm từ ngày 12/11/2021	Ngày 07/11/2024: Tiến hành điều tra gia hạn biện pháp tự vệ Chăm dứt biện pháp tự vệ sau rà soát cuối kỳ	
2020	42	Màng bọc bằng nhôm	Aluminium foil	7607.11.00.000 và 7607.19.00.090		Thái Lan/Thailand			24/9/2020									
2020	41	Hạt nhựa mật độ cao (HDPE) và hạt nhựa mật độ thấp tuyến tính (LLDPE).	High-density polyethylene (HDPE) and linear low-density polyethylene	3901.20.00, 3901.10.12, 3901.10.92, 3901.40.00, 3901.90.90		Philippines			14/09/2020									21/04/2022: Ủy ban thuế Philippines (TC) ban hành kết luận không có sự gia tăng nhập khẩu hàng hóa bị điều tra (Nhựa mật độ thấp (LLDPE)) 03/06/2022: Bộ Công Thương Philippines (DTI) quyết định không áp dụng biện pháp tự vệ với Hạt nhựa mật độ thấp (LLDPE) Ngày 27/06/2022: Ủy ban Thuế quan Philippines (TC) ra kết luận điều tra cuối cùng, kiến nghị áp thuế tự vệ 2%, tuy nhiên không áp dụng với Việt Nam do lượng nhập khẩu không đáng kể (Hạt nhựa mật độ cao (HDPE)) Ngày 30/09/2022, Bộ Công Thương Philippines (DTI) quyết định không áp thuế tự vệ đối với Việt Nam (Hạt nhựa mật độ cao (HDPE))
2020	40	Gạch ốp lát	Ceramic Floor and Wall tiles products	6907.21.21, 6907.21.23, 6907.21.91, 6907.21.93, 6907.22.11, 6907.22.13, 6907.22.91, 6907.22.93, 6907.23.11, 6907.23.13, 6907.23.91, 6907.23.93.		Malaysia			11/09/2020									20/01/2021: Chăm dứt điều tra tự vệ do không có sự gia tăng ở at hàng nhập khẩu và mức quan hệ nhân quả giữa gia tăng nhập khẩu và thiệt hại.
2020	39	Sản phẩm thép mạ nhôm kẽm dùng tấm, cuộn/Thép mạ nhôm kẽm	Aluminum Zinc (GL) Sheets, Coils and Strips	7210.61.11, 7210.61.19, 7210.61.91, 7210.61.92, 7210.61.99, 7210.69.11, 7210.69.19, 7210.69.91, 7210.69.99, 7212.50.19, 7212.50.23, 7212.50.24, 7212.50.29, 7212.50.93, 7212.50.94, 7212.50.99, 7210.41.11, 7210.41.19, 7210.41.91, 7210.41.99, 7210.49.91, 7210.49.99, 7212.30.12, 7212.30.13, 7212.30.19, 7212.30.99.		Philippines	17/06/2020		17/06/2020									24/09/2021: Chăm dứt điều tra áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu
2020	38	Sản phẩm thép mạ PPGI và PPGL/Thép phủ màu	Prepainted Galvanized Iron and Prepainted Aluminum Zinc	7210.70.11, 7210.70.19, 7210.70.90, 7210.70.91, 7210.70.99, 7210.90.10, 7210.90.90, 7212.40.11, 7212.40.12, 7212.40.19, 7212.40.91, 7212.40.92, 7212.40.99.		Philippines	17/06/2020		17/06/2020									24/09/2021: Chăm dứt điều tra áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu
2020	37	Sợi từ polyeste	Staple fibres of polyesters			Thổ Nhĩ Kỳ/Turkey			30/05/2020									Ngày 20/09/2024: DGI gia hạn áp thuế tự vệ thêm 03 năm, với mức thuế và thời gian cụ thể: - 23/9/2024 – 22/9/2025: 0,048 USD/kg - 23/9/2025 – 22/9/2026: 0,044 USD/kg - 23/9/2026 – 22/9/2027: 0,040 USD/kg
2020	36	Nhôm nguyên chất (dạng thỏi, phôi và thanh, dẹt)		760110, 760120 và 760511		Ai Cập/Egypt			16/04/2020									
2019	35	Sản phẩm sợi hỗn hợp và sợi nhân tạo	Yarn of Synthetic or Artificial Staple Fibers	5509.22.00, 5509.32.00, 5509.51.00, 5509.53.00, 5510.12.00, and 5510.90.00		Indonesia			18/09/2019									Ngày 25/04/2022: Ủy ban Tự vệ Indonesia (KPP) thông báo tiến hành rà soát biện pháp tự vệ Ngày 26/04/2023: Ban hành kết quả rà soát biện pháp tự vệ, tiếp tục áp thuế thêm 03 năm với mức thuế và thời gian gia hạn cụ thể: - 22/5/2023 – 21/5/2024: Rp 766/Kg - 22/5/2024 – 21/5/2025: Rp 553/Kg - 22/5/2025 – 21/5/2026: Rp 340/Kg
2019	34	Gạo	Rice	(AHTN 2017) Codes 1006.30.30 (glutinous rice), 1006.30.40 (homestead rice), 1006.30.91 (parboiled rice) and 1006.30.99 (other)		Philippines			11/09/2019									Ngày 17/10/2019: Thông báo chấm dứt điều tra, không áp thuế
2019	33	Một số sản phẩm thép hợp kim cán phẳng		7225.91.00, 7225.92.00, 7225.99.00.		Guatemala			06/09/2019									
2019	32	Ông hàn từ thép không gỉ		7306.40.2009, 7306.40.8001, 7306.40.8008, 7306.61.1009 và 7306.69.1009		Liên minh Kinh tế Á Âu (EAEU)			04/03/2019									Chăm dứt điều tra, không áp thuế
2018	31	Các sản phẩm sợi nylon hoặc như nylon	yarn of nylon or other polyamides	5402.31, 5402.32.00.00.00, 5402.45, 5402.51 và 5402.61		Thổ Nhĩ Kỳ/Turkey			30/12/2018									
2018	30	Gạch ốp lát sứ và ốp tường	Ceramic and floor wall tiles	6907.2123, 6907.2124, 6907.2193, 6907.2194, 6907.2213, 6907.2214, 6907.2293, 6907.2294, 6907.2313, 6907.2314, 6907.2393, 6907.2394 và 6907.4092		Philippines			20/12/2018	07/05/2019	Tiền đặt cọc 3000 péc/sản (khoảng 57 USD/tấn)	200 ngày/days						Đứng điều tra do không có sự gia tăng nhập khẩu sản phẩm bị điều tra (cả tuyệt đối và tương đối)

2018	29	Xi măng	Cement	2523.2990 và/and 2523.9000.	Philippines	10/09/2018	18/01/2019	8.40Pip/ti 40kg, tương đương 210 pít số lít (khoảng 4 USD/ton)/ 8.40P / bag 40kg, equivalent to 210 pints / ton (about 4 USD / ton)	200 ngày/days						Ngày 24/10/2022, Bộ Công Thương Philippines (DTI) quyết định không gia hạn biên pháp tư về sau rà soát
2018	28	Một số sản phẩm thép	Certain Steel Goods	7 nhóm sản phẩm thép? Certain Steel Goods Groups	Canada	14/08/2018	25/10/2018		200 ngày/days	04/04/2019	han ngạch thuế quan/ tariff quota	3 năm/years			Viet Nam được loại trừ khỏi danh sách áp thuế/ Vietnam is excluded from the list of tax imposition
2018	27	Một số sản phẩm thép cán nóng, cán nguội	Hot rolled and cold rolled steel Goods	7208, 7209, 7210, 7211, 7212, 7225, và 7226	Liên minh Kinh tế Á Âu (EAEU)	07/08/2018									
2018	26	Các sản phẩm thép	Certain Steel Goods	7208, 7209, 7210, 7211, 7212, 7213, 7214, 7215, 7216, 7217, 7219, 7220, 7225, 7226, 7227, 7228, 7302, 7303, 7304, 7305 và 7306.	Thổ Nhĩ Kỳ/Turkey	27/04/2018	17/10/2018	25%	200 ngày/days						
2018	25	Gạch ốp lát	Ceramic flags and paving, hearth or wall tiles	6907.21.91, 6907.21.92, 6907.21.93, 6907.21.94, 6907.22.91, 6907.22.92, 6907.22.93, 6907.22.94, 6907.23.91, 6907.23.92, 6907.23.93, 6907.23.94	Indonesia	29/03/2018				12/10/2018	Năm thứ 1: 23% Năm thứ 2: 21% Năm thứ 3: 19% Tuy nhiên, hàng xuất khẩu Việt Nam nằm trong danh sách các quốc gia được loại trừ khỏi lệnh áp thuế				Ngày 09/11/2021, Bộ Tài chính Indonesia quyết định gia hạn áp dụng biện pháp tư về thêm 3 năm kể từ ngày 18/11/2021: Năm thứ 1: 17% Năm thứ 2: 15% Năm thứ 3: 13%
2018	24	Các sản phẩm thép	Certain Steel Goods	7208, 7209, 7210, 7211, 7212, 7213, 7214, 7215, 7219, 7220, 7221, 7222, 7223, 7225, 7226, 7227, 7228, 7301, 7302, 7304, 7305 và 7306	EU	26/03/2018									7/2020: Kết luận rà soát lần 2: Tiếp tục áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRO) và áp thuế 25% ngoài hạn ngạch 02/03/2021: Tiến hành rà soát cuối kỳ biên pháp tư về 25/06/2021: Tiếp tục áp dụng biên pháp tư về sau rà soát cuối kỳ; gia hạn thêm 03 năm (từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/06/2024), áp dụng biên pháp hạn ngạch thuế quan (thuế ngoài hạn ngạch: 25%) 26/06/2023: Tiếp tục gia hạn biên pháp tư về thêm 01 năm (từ 1/7/2023 - 30/06/2024), biện pháp áp dụng: hạn ngạch thuế quan (thuế ngoài hạn ngạch: 25%)
2017	23	Máy giặt	Washing machine	8450.20 (đối với máy giặt), và 8450.11.00, 8450.90.20, 8450.90.60 (đối với các bộ phận đi kèm)	Hoa Kỳ/US	05/6/2017									
2017	22	Tấm pin năng lượng mặt trời	Crystalline Silicon Photovoltaic Cells	8541.40.6030, 8541.40.6020 (đối với CSPV modules), 8501.61.00.00 và 8507.20.80 (đối với CSPV cells), và 8501.31.8000	Hoa Kỳ/US	17/05/2017				25/01/2018			04 năm từ 07/2/2018 đến 06/02/2022		Ngày 4/2/2022, gia hạn biên pháp tư về thêm 4 năm từ 7/2/2022 đến 6/2/2026 Ngày 8/6/2023: USITC tiến hành rà soát giữa kỳ biên pháp tư về
2017	21	Bàn chải đánh răng	Toothbrush	HS 9603.21.00.00.00	Thổ Nhĩ Kỳ/Turkey	22/04/2017									Ngày 06/02/2024: Gia hạn thuế tư về, mức thuế: Năm thứ nhất (03/02/2024 - 02/02/2025): 0,13 USD/cái Năm thứ hai (03/02/2025 - 02/02/2026): 0,11 USD/cái Năm thứ ba (03/02/2026 - 02/02/2027): 0,09 USD/cái
2016	20	Nhóm hợp kim và không hợp kim chưa gia công	unwrought aluminum	7601	Ấn Độ/India	19/04/2016									
2015	19	Bộ đồ ăn, đồ dùng nhà bếp bằng sứ, gốm	ceramic tableware, kitchenware, other household articles and toilet articles, other than of porcelain	6911.10 và 6912.00	Thổ Nhĩ Kỳ/Turkey	25/04/2015				25/01/2016					Chấm dứt/Terminated
2014	18	Điện thoại di động	Mobile Phone	8517.12.00.00.11	Thổ Nhĩ Kỳ/Turkey	12/05/2014				03/04/2016					Chấm dứt do nguyên đơn rút đơn kiện Termination due to the plaintiff withdraw the lawsuit
2014	17	Thép cuộn không gỉ cán nguội	Cold rolled products of Stainless Steel	HS 7219.31.12, 7219.31.11, 7219.32.10, 7219.33.10, 7219.34.10, 7219.35.10, 7220.20.21 và 7220.90.21	Ấn Độ/India	19/09/2014									02/04/2015: Chấm dứt điều tra do không có thiệt hại/ termination for lack of damages
2014	16	Sợi Filament đàn hồi	Elastic filament yarn	5402.4400, 5004.1100	Ấn Độ/India	28/02/2014									29/9/2014: Vụ kiện chấm dứt do không có thiệt hại/ termination for lack of damages
2014	15	Thép tấm không hợp kim nóng cuộn và không cuộn	Non Alloy Hot Rolled Steel Flat Products in Coils and Not in Coils	7208.36.00.031, 7208.36.00.032, 7208.36.00.033, 7208.36.00.090, 7208.37.00.041, 7208.37.00.042, 7208.37.00.043, 7208.37.00.090, 7208.38.00.041, 7208.38.00.042, 7208.38.00.043, 7208.38.00.090, 7208.39.00.041, 7208.39.00.042, 7208.39.00.043, 7208.39.00.090, 7208.51.00.090, 7208.52.00.090, 7208.53.00.011, 7208.53.00.012, 7208.53.00.013, 7208.53.00.090, 7208.54.00.011, 7208.54.00.012, 7208.54.00.013, 7208.54.00.09	Thái Lan/Thailand	30/01/2014			17/11/2014		Không áp thuế/tax exemption				Viet Nam được loại khỏi danh sách áp thuế do lượng nhập khẩu từ VN < 3% Vietnam is excluded from the list of tax imposition due to import volumes from Vietnam <3%
2013	14	Sắt GI và PPGI	GI/PPGI Iron	7210; 7212	Philippines	27/09/2013				02/02/2015					Vụ việc chấm dứt do không chứng minh được thiệt hại nghiêm trọng/termination for lack of damages
2012	13	Sắt hoặc thép cán không hợp kim (Tôn lạnh)	Non-alloy steel or iron (Cold steel)	7210.61.11.00	Indonesia	19/12/2012				07/07/2014		3 năm			01/06/2015: Việt Nam gửi yêu cầu tham vấn WTO, vụ giải quyết tranh chấp DS496/June 1, 2015: Vietnam sent to request for consultations to WTO, dispute settlement cases DS496
2012	12	Thép cán nóng	Hot Rolled Steel Flat	7225.30.90.011, 7225.30.90.012, 7225.30.90.013, 7225.30.90.014, 7225.30.90.021, 7225.30.90.022, 7225.30.90.023, 7225.30.90.024, 7225.30.90.090, 7225.40.90.011, 7225.40.90.012, 7225.40.90.013, 7225.40.90.014, 7225.40.90.021, 7225.40.90.022, 7225.40.90.023, 7225.40.90.024.	Thái Lan/Thailand	27/11/2012	15/3/2013	33,11%	200 ngày	26/8/2013	44,20%	3 năm			Viet Nam được loại khỏi danh sách áp thuế do lượng nhập khẩu từ VN < 3% Vietnam is excluded from the list of tax imposition due to import volumes from Vietnam <3%
2011	11	Vải dệt	Woven fabrics	5111; 5112; 5208; 5209; 5210; 5211; 5215; 5216; 5407; 5408; 5512; 5513; 5514	Thổ Nhĩ Kỳ/Turkey	Việt Nam	13/1/2011	13/01/2011	28%		không quá 180 ngày/Maximum of 180 days				

2011	10	Quần áo (Apparel)	Clothes (Apparel)	6101; 6102; 6103; 6104; 6105; 6106; 6107; 6108; 6109; 6110; 6112; 6201; 6202; 6203; 6204; 6205; 6206; 6207; 6208; 6211	Thổ Nhĩ Kỳ/Turkey	Việt Nam	13/1/2011	13/01/2011	37%	không quá 180 ngày/Maximum of 180 days						
2010	9	Sợi bông	Cotton Yarn Other Than Sewing Thread	5205; 5206	Indonesia		25/06/2010					02/09/2011	Năm 1/year 1: 40.687 Rupiah / 1kg Năm 2/year 2: 38.144 Rupiah / 1kg Năm 3/year 3: 35.601 Rupiah / 1kg	3 năm/3 Years		Thông báo số/Notice number: G/SGN/8/IDN/4 ngày 17/02/2011 tại WTO/G/SGN/8/IDN/4 February 17th,2011 at WTO
2009	8	Giấy lớp sóng	Testliner board	4805.2400; 4805.2510 và 4805.2590	Philippines		16/11/2009	05/05/2010	1480 peso/MT			16/9/2010	1342 Peso/MT			29/11/2013: gia hạn áp dụng thêm 03 năm: 1150,6; 1093,07; 1038,42 Peso/MT/ extension of application for 03 years: 1150,6; 1093,07; 1038,42 Peso / MT Việt Nam có xuất trong POI, nhưng sau khi áp thuế 2010 lượng XK đã giảm mạnh/Vietnam has exported in POI, but after tax imposed in 2010, the export volume fell sharply 15/9/2016: gia hạn thêm 4 năm 986, 937, 890, 845 Peso/MT/ extension of application for 04 years: 986, 937, 890, 845 Peso/MT
2009	7	Thép cuộn/làm/ xử láng cán nóng	Hot Rolled Coils/Sheets/Strips Steel	7208	Ấn Độ/India	24 nước, trong đó có Việt Nam	04/09/2009	23/04/2009				12/08/2009	Không áp dụng/don't apply			Cty TNHH Công nghiệp Hòa Phát
2006	6	Giày	Shoes	6402 6403 6404	Thổ Nhĩ Kỳ/Turkey	10 nước, trong đó có Việt Nam	01/05/2006					07/11/2006	Year I: 2.00-3.00%; Year II: 1.00 - 2.85%; Year III: 1.80 - 2.70%	3 năm, đến 11/8/2009/3 years, up to August 11th,2009		
2006	5	STPP	Sodium Tripolyphosphate - Technical Grade 2835 3100		Philippines	Japan, Spain, China, Belgium, Vietnam, South Africa, Thailand, Israel, Russia, France	20/2/2006	07/06/2006	14,15 peso/kg	200 ngày/200 days		02/06/2007	Không áp dụng/don't apply			DTI ra quyết định không áp thuế tư vệ chính thức (6/2/2007)/DTI decided not to impose a safeguard duty (February 6, 2007).
2005	4	Xe đạp	Bicycles		Canada		02/10/2005									Vụ kiện chấm dứt do không có thiệt hại/ termination for lack of damages
2004	3	Tinh bột sắn	Tapioca Starch		Ấn Độ/India		07/07/2004					05/02/2005	Từ 2/5/2005 đến 1/5/2006/From May 2nd, 2005 to May 1st, 2006: 33% Từ 2/5/2006 đến 1/5/2007/From May 2nd, 2006 to May 1st, 2007: 23% Từ 2/5/2007 đến 1/5/2008: 13%	3 năm/3 Years		
2003	2	Kính nổi	Float Glass		Philippines		16/04/2003						QĐ chính thức/Official decision: Decision of extension: November 6, 2006, 13/10/2003; QĐ gia hạn/Decision of extension: 6/11/2006; QĐ gia hạn năm/Decision of extension 2009	DTI ra quyết định gia hạn áp dụng biện pháp tư vệ thêm 3 năm (2007-2009) /DTI has decided to extend the application of safeguard measures for 3 years (2007-2009)		Gia hạn thêm 4 năm giai đoạn 2008-2011 với mức thuế 2 peso/kg. Từ 15/10/2012-16/10/2013: 3.043,26 peso/MT đối với sản phẩm kính màu (tinted float glass) và 3.687,22 Peso/MT đối với sản phẩm kính phẳng quang (clear float glass)/Extending 4 more years in 2008-2011 with tariff of 2 pesos / kg. From October 15, 2012 to October 16, 2013: 3.043.26 pesos / MT for tinted float glass products and 3.687.22 Pesos / MT for clear float glass
2001	1	Gạch ốp lát	Ceramic Floor and Wall Tiles		Philippines		2001					01/12/2005	Năm 2005/year 2005: 2,8peso/MT 2006: 2,45peso/MT 2007: 2,15 peso/MT			